



CÔNG TRÌNH TỪ ĐIỂN VĂN LIỆU: QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ MÔ HÌNH CẤU TRÚC

NGUYỄN HUY BÌNH *

Tóm tắt: *Từ điển Văn liệu* là công trình từ điển văn học ra đời sớm, có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử biên soạn từ điển chuyên ngành văn học Việt Nam. Vì vậy, việc khảo sát công trình này dưới góc độ từ điển học không chỉ làm rõ giá trị khoa học mà còn góp phần đánh giá về giá trị lịch sử, văn hóa và giáo dục của công trình. Nội dung chính của bài viết gồm ba phần: thứ nhất, việc biên soạn và xuất bản, trong đó đề cập đến các thông tin về tác giả, năm xuất bản, cấu trúc tổng thể của công trình, quan điểm học thuật của tác giả; thứ hai, trình bày cấu trúc vĩ mô của công trình nhằm làm rõ hệ thống các loại mục từ; thứ ba, trình bày cấu trúc vi mô nhằm chỉ ra mô hình sắp xếp các thông tin tri thức trong mỗi mục từ.

Từ khóa: *Từ điển Văn liệu*, biên soạn, cấu trúc vĩ mô, cấu trúc vi mô.

Abstract: *The Dictionary of Literary Documents* is an early literature dictionary that has a great significance for the study of the history of compiling specialized dictionaries of Vietnamese literature. Therefore, surveying this work from the perspective of lexicography not only clarifies its scientific values but also contributes to the assessment of its historical,

cultural, and educational values. The article presents there main issues. The first is the compilation and publication, which mentions information about the author, publication year, overall structure of the work, and the academic view of the author. The second expresses the macro-structure of the work to clarify the system of types of entries. The third expresses the micro-structure to show the model of organizing knowledge information in each entry.

Keywords: *Dictionary of Literary Documents*, compilation, macro-structure, micro-structure.

1. Mở đầu

Từ điển văn học có chức năng cung cấp thông tin tri thức về văn học nhằm giúp cho người sử dụng có thể tiếp nhận được những vấn đề cơ bản và chính xác nhất. Hiện nay, ở nước ta có đến trên 40 công trình từ điển về văn học. Nhìn từ góc độ loại hình gồm có từ điển giải thích, từ điển bách khoa, từ điển thuật ngữ; nhìn từ góc độ lịch sử, việc biên soạn từ điển văn học diễn ra từ đầu thế

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: huybinhvtd@gmail.com

kỷ XX cho đến ngày nay. Trong đó, công trình *Từ điển Văn liệu* là một trong những công trình từ điển đầu tiên về văn học được biên soạn và xuất bản ở nước ta. Công trình này vì thế không chỉ có ý nghĩa về mặt học thuật mà còn có ý nghĩa về mặt lịch sử, văn hóa. Việc khảo cứu công trình này nhằm làm rõ những vấn đề về quá trình biên soạn, nội dung và giá trị của công trình.

2. Quá trình biên soạn và xuất bản

Công trình *Từ điển Văn liệu* do Long Điền - Nguyễn Văn Minh biên soạn, Độc học Ôn Như - Nguyễn Văn Ngọc đề tựa, Trác Hiên - Triệu Hữu Lập hiệu đính. Về quá trình biên soạn, trong mục *Máy lời của người hiệu đính* của công trình *Từ điển Văn liệu* do Trác Hiên - Triệu Hữu Lập viết ở phần chú thích có đoạn như sau: “Khởi thảo từ ngày 17 tháng 9 năm Giáp - Tuất (20.10.1934), đến ngày mùng một tháng 10 năm Tân - Ty (19.11.1941) mới xong” [3, tr.10]. Như vậy, công trình được thực hiện trong thời gian dài khoảng 8 năm mới hoàn thành.

Về việc xuất bản, theo bút tích trong *Lời tựa* của Nguyễn Văn Ngọc viết năm 1942 và *Lời thưa nhân in lại lần thứ hai* của Long Điền - Nguyễn Văn Minh viết: “Quyển *Từ điển Văn liệu* này đáng nhẽ tái bản đã lâu, sách đã hết từ năm 1942, nhưng vì hoàn cảnh và điều kiện không thuận tiện, mãi đến nay mới được công hiến quốc dân. Lần thứ nhất, sách in ra giữa cuộc chiến tranh thế giới thứ II (1940-1945), nên mọi việc không được chu đáo” [3, tr.15]. Từ đây, có thể suy luận công trình *Từ điển Văn liệu* được ra đời vào khoảng năm 1942. Sau đó, công trình được bổ sung, tái bản vào năm 1952, do Nhà xuất bản Á Châu ấn hành.

Về quan điểm học thuật, tác giả Long Điền - Nguyễn Văn Minh trong mục *Máy lời của người làm sách* đã nêu rõ quan điểm học thuật khi cho rằng: “Muốn cho có một nền quốc học rực rỡ vững vàng, một mặt ta phải dịch thuật ra quốc văn những tinh hoa của nước người, để bồi bổ vào những chỗ của ta khiếm khuyết; một mặt ta phải biên soạn nhiều từ điển về các loại, các khoa, để làm tiêu chuẩn cho nền học thuật, và để giúp những người có chí, tiện đường khảo cứu các môn học cho được tinh vi” [3, tr.11]. Tác giả ý thức rất rõ về vai trò của từ điển trong việc làm “tiêu chuẩn cho nền học thuật”. Theo đó, việc biên soạn công trình với mong muốn góp phần làm cho một nền quốc học rực rỡ vững vàng.

Việc sưu tầm, giải thích và hệ thống hóa các mục từ trong công trình được Nguyễn Văn Ngọc đề cao: “Cái công sưu tầm, giải thích, cái công nghiên cứu, biên tập thành quyển sách này, ròng rã trong 8 năm trường thực là to vậy. Nhưng công phu làm quyển sách này càng to, thì công dụng quyển sách chắc càng nhiều” [3, tr.8]. Soạn giả đã dụng công trong việc tìm kiếm nội dung tri thức trong các mục từ, sưu tầm từ nhiều nguồn tài liệu khác nhau, từ đó giải thích, biên soạn từng điển cố, điển tích, thành ngữ trong một thời gian dài.

Về nguồn tài liệu tham khảo, theo ghi chép các soạn giả đã sử dụng một số sách từ điển, tạp chí, nhật báo, sách quốc văn. Về từ điển, gồm 7 công trình: *Đại Nam quốc âm tự vị* của Paulus Huỳnh Tịnh Của, *Hán - Việt thành ngữ* của Bửu Càn, *Hán - Việt từ điển* của Đào Duy Anh, *Việt Nam tự điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức, *Hán - Việt ngữ tinh nghĩa từ điển* của Nguyễn Văn Minh. Các tạp chí và nhật báo dùng để tham khảo, gồm: *An Nam tạp chí*, *Đông*

Tây tuần báo, Đông Thanh tạp chí, Đuốc Tuệ, Hữu Hanh tạp chí, Khuyến học, Nam Phong tạp chí, Phụ nữ tân văn, Quan Âm tạp chí, Tân Thanh tạp chí, Tứ Dân tạp chí, Thần Kinh tạp chí, Trung Bắc chủ nhật, Việt Nam Thanh niên tạp chí. Sách quốc văn, gồm 90 cuốn, như: *Bạch vân am thi tập* do Sở Cuồng biên tập, *Bài hát nhà quê* do Á Nam - Trần Tuấn Khải soạn, *Bích câu kỳ ngộ* (bản cổ), *Câu đối* do Nguyễn Văn Ngọc biên tập, *Chúa Chổm truyện* do Chu Ngọc Chi soạn, *Chinh phụ ngâm* do Đặng Trần Côn soạn, *Chương dân thi thoại* do Phan Khôi soạn, *Chùa Hương tích* do Dương Tự Giáp soạn, *Đại Nam quốc sử diễn ca* do Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái soạn,... Sách chữ Hán gồm các cuốn: *Khang Hy tự điển, Từ nguyên, Tân Tự điển, Ngũ kinh* (*Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Xuân - Thu, Kinh Lễ*), *Tứ thư* (*Đại học, Luận ngữ, Trung dung, Mạnh Tử*). Như vậy, nguồn tài liệu được tham khảo, sử dụng biên soạn trong công trình khá đa dạng về chủng loại, bao gồm cả tài liệu trong nước và nước ngoài.

3. Cấu trúc vĩ mô

Về cấu trúc bảng từ đầu mục, công trình *Từ điển Văn liệu* bao gồm 1.174 mục về điển cố, điển tích và thành ngữ. Các mục từ được xếp theo bảng chữ cái tiếng Việt,... Trong số 1.174 mục từ, gồm 1.061 mục từ điển cố, điển tích; 113 mục từ thành ngữ.

Trong công trình *Từ điển Văn liệu*, soạn giả đã cung cấp cho người sử dụng hơn một nghìn điển cố, điển tích khác nhau; mỗi điển cố, điển tích là một mục từ. Một số mục từ là điển cố, điển tích như: *Ác tà, Ác vàng, Ách tắc, Ái ân, Ái Mây, Ấng công danh, Anh hào, Anh hùng, Áo cảnh, Áo hoá, Ấp phượng, Ấu lộ, Ấu vàng, Ba dương, Ba đào, Ba đông, Ba thu, Ba trắng, Ba xuân,*

Bà nguyệt, Bác mẹ, Bạc mệnh, Bạc tình, Bạch bích, Bạch thỏ, Bàng mai, Bàng xuân, Bèo mây, Bèo bọt, Bia miệng, Bình sinh, Bình tổ, Bóng hạc, Bóng hồng, Bóng hồng, Bóng nga, Bóng nguyệt, Bóng tà, Bóng Thiềm, Bóng tổ, Bụi hồng, Bụi trần, Buồng the, Buồng văn, Cá nước, Cao dày, Cánh chuồn, Cánh hồng, Cẩm tú, Cặp kê, Cơ duyên, Cơ thuyền, Cửa Bồ Đề, Cửa But, Cửu hoàn, Cửu ngũ, Cửu tuyền, Cửu trùng, Chén trắng, Chén vàng, Chén xuân, Điền viên, Gác tía, Giác cô miên, Giọt sương, Gót hài, Gót hoa, Gót ngọc, Hành ngón, Hành viện, Hỷ trường, Hoạn đồ, Hoang đường, Kinh luân, Khuê phòng, Khuê phụ, Niềm son, Niềm tục, Oanh vàng, Á Hằng, Á Lý, Ai Lang, Ấp cây, Ba khương, Ba quân, Ba sinh, Bát trân, Bến mê, Bia đá, Bình Nguyên Quân, Bồng lai, Các lê, Cầu hoàng, Cầu lam, Cầu Nại hà, Cầu ô, Cung quảng, Cung quế, Cuội cung mây, Cửa ngó, Cửu tuyền, Cửu trùng, Chàng Ngưu Á Chức, Chắp cánh liền cành, Châu về Hợp phố, Chim xanh, Chung Kỳ, Chương đài, Da ngựa bọc thây, Duyên cá nước, Đan quế, Đào lý, Đào nguyên, Đỗ quỳên, Gác vàng, Giác kê vàng, Giác Nam Kha, Giám chua, Gió Các Đăng, Giọt châu, Gót son, Hoa sâu liễu ủ, Hoàng Sào, Hồng quân, Huyền diệu, Hương lửa ba sinh, Kết cỏ, Kim bảng, Kim mã, Kim ô, Khách tiêu phòng, Khố tình, Lỗ Ban, Lòng Hà lương, Mạt của mướp đắng, Mảnh gương, Mây mưa, Mẫu đơn, Nàng Ban, Nàng Oanh, Noãn bào, Phù du,... Ngoài các điển cố, điển tích xuất phát từ lịch sử, văn học và văn hóa Trung Hoa chiếm số lượng gần như tuyệt đối, còn một số điển cố, điển tích *Luỹ Esope* trong truyện ngụ ngôn của Esope.

Như vậy, số lượng điển cố, điển tích chiếm phần lớn số lượng mục từ trong công trình này. Các mục từ điển cố, điển tích

được soạn giả rút ra từ những tích truyện; tám gương hiếu thảo, anh hùng, liệt nữ hoặc các câu chuyện có tính triết lý. Điển cố, điển tích thường được xem là một chuẩn mực của xã hội, thường có nguồn gốc từ Trung Hoa. Trong văn học trung đại Việt Nam, các tác giả đã sử dụng các điển cố, điển tích trong lịch sử để trình bày, luận giải vấn đề mà mình muốn biểu đạt. Vì vậy, các điển cố, điển tích xuất hiện rất phổ biến trong thơ văn chương chữ Hán, chữ Nôm.

Bên cạnh các điển cố, điển tích, công trình *Từ điển Văn liệu* còn có các mục từ là thành ngữ, trong đó gồm ba loại thành ngữ khác nhau. Thứ nhất, thành ngữ gốc Hán được sử dụng phổ biến trong văn chương chữ Hán và chữ Nôm, tiêu biểu như: *Áo ấu quần liên, Áo quần như nêm; Bình sa lạc nhận; Bóng ngả cành dâu; Bực tuyết, buồn sương; Sơn thị tình lam; Sơn tỵ hàn chung; Sửa mũ dưới đào; Tích lục tham hồng; Tiêu Tương dạ vũ; Tin ong sứ điệp; Tình nước lòng mây; Thang võng lọng; Thiên tử vạn chung; Thiên thư định phận; Thỏ bạc ác vàng; Thói thường ấm lạnh; Trả hận gieo đào; Trên Bộc trong dâu,...* Thứ hai, một số câu thành ngữ lưu truyền phổ biến trong đời sống dân gian của người Việt, tiêu biểu như: *Anh hùng rom; Ấn Bắc năm Nam; Ấn gió năm mưa; Ba chìm bảy nổi; Bãi bể nương dâu; Bảy nổi ba chìm, Bên trời góc bể; Bóng cả, cây cao; Bướm chán, ong chường; Chông loan vợ phượng; Chữa dếp vườn dưa; Da ngựa bọc thây; Dày gió dạn sương; Đáy bể mò kim; Gió khoá mưa chiều; Gió táp mưa sa; Gió trúc mưa mai; Góc bể bên trời; Hang sâu núi cả; Hoa sâu liễu ú; Hồ lui lang tới; Mèo mả gà đồng; Mạt cưa mướp đắng; Mang bầu chịu tiếng; Muôn hồng nghìn tía; Nghiêng nước nghiêng thành; Nước chảy hoa trôi; Nước chảy mây bay; Nước đục bụi trong; Ong*

chường bướm chán; Phúc đẳng hà sa; Vạ gió tai bay; Tai vách mạch rừng; Tăm cá bóng chim; Xương trắng quê người,... Thứ ba, một số thành ngữ Pháp, tiêu biểu như: *Đọc giữa những dòng chữ; Ngủ yên trên cả hai tai.*

Các mục từ điển cố, điển tích và thành ngữ trong công trình *Từ điển Văn liệu* được soạn giả chất lọc từ nhiều nguồn khác nhau, nhằm hệ thống hóa và giải nghĩa, giúp người sử dụng hiểu được ý nghĩa biểu hiện. Trong mục *Máy lời của người làm sách*, tác giả Long Điền - Nguyễn Văn Minh đã viết: “Chúng tôi thường ngày nghiên cứu quốc văn, trong khi tìm học, chúng tôi nghiệm thấy nhiều chữ, nhiều lời, nhiều tiếng ngày xưa các bậc tiền bối đã dùng, mà ngày nay, vì những bài văn, những bản sách hoặc thất lạc, hoặc ít ai coi đọc, thành ra bỏ phí không mấy ai dùng tới,... chúng tôi thấy vậy nên ghi chép, gom góp tài liệu, sưu tập thành quyển *Từ điển Văn liệu* này, mục đích: 1. Tôn cô, để ghi lấy những tiếng, những lời, những điển trong văn chương cho khỏi sai lạc; 2. Để giúp cho bạn đọc sách xem văn tiện đường tra cứu” [3, tr.11]. Điều đó cho thấy, việc sưu tầm, sưu tập và tập hợp, giải nghĩa các điển cố, điển tích được soạn giả tiến hành trên quan niệm rõ ràng, hướng đến người sử dụng, giúp họ hiểu được ý nghĩa của các điển cố, điển tích, thành ngữ và tiện đường tra cứu.

4. Cấu trúc vi mô

Trong công trình *Từ điển Văn liệu*, cấu trúc vi mô là cấu trúc của mục từ được soạn giả trình bày khá thống nhất. Đề cập đến nội dung và mô hình trình bày của công trình, tác giả Nguyễn Văn Ngọc trong Phần Tựa đã viết như sau: “Quyển sách này cũng giống như quyển *Quốc văn thanh ngữ từ điển* của Trung Hoa. Trong sách thu thập

những thành ngữ từ hai đến bốn tiếng. Hầu hết những thành ngữ ấy thuộc về phạm vi thơ phú, văn chương, hoặc toàn là Hán văn hoặc nửa Hán, nửa Nôm, hoặc Hán đã biến ra Nôm. Mỗi thành ngữ đều có định nghĩa rõ ràng, chỉ nơi xuất xứ cẩn thận, chứng dẫn những câu tỷ dụ thường trích ở các thi văn cổ, kim, nhất là các truyện như: *Kiều, Phan Trần, Hoa Tiên, Lục Vân Tiên*,... Hoặc ghi chép lại những điển tích, nhiều nhất thuộc về sử liệu. Thực là đầy đủ những tư cách của một quyển Từ điển, một pho Từ nguyên” [3, tr.7]. Nhận định trên cho thấy, công trình được hình thành trên cơ sở tiếp thu, kế thừa mô hình của nước ngoài, từ đó thu thập các thành ngữ trong các tác phẩm truyện Nôm nổi tiếng ở nước ta để phân tích, diễn giải.

Mô hình cấu trúc được biểu hiện chung theo thứ tự như sau: Tên đầu mục từ; Dấu chấm (.); Dấu gạch ngang (-); Lời giải nghĩa; Dẫn chứng. Đối với những mục từ đa nghĩa thì soạn giả trình bày từng lớp nghĩa, mỗi lớp nghĩa lại có dẫn chứng cụ thể. Trong các dẫn chứng bao giờ cũng có chú nguồn. Về kiểu chữ, công trình *Từ điển Văn liệu* trình bày như sau: đầu mục dùng chữ thường đứng, đậm; phần tường giải dùng chữ thường, không đậm; các phần trích dẫn dùng chữ thường, nghiêng; các từ ngữ nhấn mạnh trong phần tường giải dùng chữ hoa, không đậm hoặc chữ thường đậm. Đối với những mục từ khác nhau về mặt từ ngữ nhưng trùng nhau về mặt nội dung, soạn giả dùng chuyển chú (XEM).

Cấu trúc mỗi mục từ điển cố, điển tích gồm: từ đầu mục, phần giải nghĩa tiếng Việt. Trong phần giải nghĩa bao gồm: định nghĩa, trích dẫn nơi xuất xứ. Các trích dẫn nơi xuất xứ thường trích trong các thi văn cổ, kim, trong đó phổ biến là trích dẫn từ

trong các truyện như: *Kiều, Phan Trần, Hoa Tiên, Lục Vân Tiên*,... Hoặc một số mục từ, tác giả cung cấp thêm những điển tích, điển cố phổ biến nhất. Ví dụ:

Ả HẰNG. - Chính tên là HẰNG NGA, vợ HẬU NGHỆ. Sách *Hoài Nam Tử* có chép ngày xưa Hậu Nghệ xin được thuốc tiên của bà Tây Vương Mẫu, vợ ăn cắp, chạy trốn lên cung trăng, vì thế tục truyền, trên cung trăng có Chị Hằng. Các nhà văn thường dùng điển đó để tả mặt trăng hay con gái đẹp.

Bấy giờ e lệ chưa tường

Lâu lâu lại lấp lánh gương Ả HẰNG

(PHAN TRẦN)

Ba sinh. - Ba đời, ba kiếp. Nguyên đời Đường, Lý Nguyên làm bạn với Viên Trạch. Lúc Viên Trạch sắp chết, dặn Lý Nguyên sau 12 năm, đến Hàng Châu sẽ gặp nhau. Lý Nguyên y hẹn gặp một đứa bé chẵn râu hát: “*Tam sinh thạch thượng cự tinh hồn*”; hồn thiêng cũ ghi trên hòn đá đã ba đời.

Lại có sách nói “*Tam sinh thạch*” ở trong động Kiền Khôn là chỗ Nguyệt Lão giữ sổ giá thú

BA SINH nghĩa bóng là tình bè bạn hay duyên vợ chồng.

Ví chẳng duyên nợ ba sinh,

Làm chi những thói khuynh thành trên người.

(KIỀU)

*Ấy chẳng qua hương lửa ba sinh lẻ loi
đành tại phận.*

(VÔ DANH)

Ba sinh đã phỉ lời nguyên

Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy

(KIỀU)

Khuê các. - KHUÊ: buồng; CÁC: gác.

Nghĩa là buồng kín gác cao, nói chỗ ở của người con gái nhà sang trọng.

Này trong khuê các đâu mà đến đây.

(KIỀU)

Về bản chất, điển cố điển tích thường để xây dựng các câu thơ, câu văn, tạo bối cảnh cho câu văn, ám chỉ những hàm nghĩa sâu xa, chứa đựng nhiều tâm tư, nguyện vọng của tác giả. Theo đánh giá của Triệu Hữu Lập: “Người ta làm văn, tất cũng phải có văn liệu, nghĩa là phải dùng chữ, dùng điển ở trong ngữ kinh, tứ thư, chư sử, các chuyện, để phụ diễn ra thành văn, thì lời văn mới hay mới đẹp” [3, tr.7]. Điển cố, điển tích thường có một số đặc điểm như: Thứ nhất, tính liên tưởng. Khi xuất hiện trong tác phẩm văn học, điển cố, điển tích khiến người đọc liên tưởng đến các câu chuyện đời xưa nhằm giải thích cho lời nói ẩn ý và làm cho câu văn có chiều sâu. Đối với tác giả văn học, việc sử dụng điển cố, điển tích còn thể hiện tài năng và tầm hiểu biết sâu rộng về những sự kiện lịch sử, văn hóa trong quá khứ. Vì vậy, điển cố, điển tích khiến cho người đọc liên tưởng tới những câu chuyện nổi bật thời xưa. Thứ hai, điển cố điển tích có tính cô đọng, khái quát. Mỗi điển cố, điển tích chỉ ghi lại trong hai từ nhưng chứa đựng ý nghĩa lớn mà người đọc có thể khai mở. Như vậy, việc giải thích các điển cố, điển tích sẽ giúp cho người đọc không chỉ hiểu những câu chuyện xưa mà còn hiểu được hàm nghĩa ẩn dụ trong đó. Có thể nói, đối với các mục từ điển cố, điển tích soạn giả làm rõ đặc điểm và ý nghĩa của nó trong tác phẩm văn học.

Đối với các mục từ thành ngữ trong công trình *Từ điển Văn liệu*, soạn giả cũng đã có sự giải nghĩa cụ thể trong từng mục từ. Nội dung tri thức trong mỗi mục từ cũng được sắp xếp theo trật tự giống với mô hình cấu

trúc của các mục từ điển cố, điển tích. Đơn cử một số mục từ như sau:

Ăn bắc nằm nam. - Do câu: “*Đông gia thực phạm tây gia miên*”. Nguyên ngày xưa có người con gái có hai người hàng xóm đến đạ, người bên đông thì giàu mà xấu, người bên tây thì đẹp mà nghèo. Cha mẹ hỏi ý, người con gái đáp “*Đông gia thực phạm tây gia miên*”, nghĩa là, ăn ở nhà bên đông, ngủ ở nhà bên tây. Vì thế, nên đời sau thường chê bai ăn ở hai lòng, hay dùng điển đó.

Thề non, nguyện bể đã ghi lòng,

Ăn bắc nằm nam, chi học thói

(VÔ DANH)

(Hiếu - Sĩ từ nông phú)

Ăn gió nằm mưa. - Cũng như **ĂN GIÓ NÀM SƯƠNG**. Do câu cổ văn “*Xan phong túc lộ*” nghĩa là: Ăn cơm dưới gió, ngủ ở đường cái, để nói những khi đi đường vất vả.

Quản bao tháng đợi năm chờ

Nghĩ người **ăn gió nằm mưa** sót thềm.

(KIỀU)

Ba chìm bẩy nổi. - Ba phần chìm, bảy phần nổi. Nguyên cách nấu bánh trôi nước về dịp tháng ba có tết *Bánh chay bánh trôi*, một thứ bánh làm bằng gạo nếp nhân đường, đun hể thấy ba phần bánh chìm, bảy phần nổi là chín.

Nghĩa bóng: thời vận bất thường vất vả, khi lên bổng, khi xuống chìm. Có ý như phải: **BA LẦN CHÌM, BẢY LẦN NỔI**.

Ba chìm bẩy nổi chín lênh đênh.

(?)

Từ những ví dụ trên cho thấy, đối với việc giải nghĩa mục từ trong *Từ điển Văn liệu*, soạn giả đã làm rõ hai ý nghĩa cơ bản đó là nghĩa đen và nghĩa bóng. Ví dụ, ở

mục từ *Anh hùng* được giải thích “ANH: một thứ cỏ tốt đẹp; HÙNG: một giống thú khỏe. Nghĩa bóng là người hiền tài làm được việc to tát hơn người” [3, tr.21] hay mục từ *Áo ấu quần liên* được giải thích: “Áo bằng lá ấu, quần bằng lá sen, nghĩa bóng nói một người ẩn dật trong rừng núi không dùng tơ lụa may quần áo, chỉ dùng lá sen lá ấu để mặc” [9, tr.23]. Trong các mục từ trên, nghĩa đen là nghĩa miêu tả hình ảnh cụ thể, sinh động về sự vật, hiện tượng đã diễn ra trong đời sống hiện thực. Nghĩa bóng là nghĩa mang tính hình tượng, biểu trưng, dùng để ám chỉ một sự vật, hiện tượng hay tính chất hành động của con người. Có thể nói, với mỗi mục từ, soạn giả đã làm rõ được nguồn gốc và ý nghĩa của từng từ.

Nhìn từ góc độ sáng tác văn chương, việc sử dụng các thành ngữ điển cố có tác dụng làm cho câu thơ câu văn thêm sâu sắc, tinh tế, thanh nhã, sinh động, nhiều màu sắc, đồng thời thể hiện khả năng uyên bác trong sáng tạo nghệ thuật của các tác giả. Bên cạnh đó, việc sử dụng điển cố, điển tích và thành ngữ trong sáng tác văn chương cũng là quá trình ông cha ta từng bước khẳng định sự phong phú của tiếng Việt, Việt hóa những gì vay mượn của nước ngoài để làm phong phú khả năng diễn đạt của ngôn ngữ dân tộc. Có thể nói, phần lớn các điển cố, điển tích, thành ngữ gốc Hán được sử dụng trong văn học Việt Nam trung đại đã được soạn giả sưu tập, giải nghĩa.

Xét về mặt loại hình từ điển, *Từ điển Văn liệu* là công trình được biên soạn theo kiểu từ giải thích, nhằm giới thiệu các từ ngữ cổ hoặc các điển tích (bao gồm cả sử liệu) thường xuất hiện và sử dụng trong thi văn cổ, cũng như các bậc tiền bối xưa đã dùng, qua đó giúp cho độc giả, có thể hiểu rõ ý nghĩa, nguồn gốc của những từ ngữ cổ hoặc điển cố. Theo đánh giá của Nguyễn

Văn Ngọc (1942), trong mỗi thành ngữ của cuốn từ điển, đều được “định nghĩa rõ ràng; chỉ nơi xuất xứ cẩn thận (...). Thực là đây đủ tư cách của một quyển Từ điển, một pho Từ nguyên” [3, tr.5]. Khi biên soạn cuốn từ điển này, soạn giả còn mong muốn góp phần vào sự gìn giữ những giá trị của một giai đoạn văn học trong lịch sử cũng như phát triển chung của nền văn học nước ta.

5. Kết luận

Việc khảo cứu công trình *Từ điển Văn liệu* dưới góc nhìn từ điển học đã góp phần làm rõ quá trình biên soạn và xuất bản công trình; phân tích hệ thống cấu trúc bằng mục từ bao gồm các mục từ về điển cố, điển tích và thành ngữ; phân tích cấu trúc trong mỗi loại mục từ nhằm làm rõ phương thức giải nghĩa của soạn giả trong việc biên soạn công trình. Đây là một trong những công trình từ điển về văn học sớm nhất ở nước ta, được biên soạn công phu, đã hệ thống hóa được một lượng tri thức lớn về điển cố, điển tích, thành ngữ trong các mục từ, cung cấp những tri thức chuẩn xác, đưa ra phương pháp giải thích, mô hình cấu trúc phù hợp. Các mục từ trong công trình được định nghĩa, giải thích một cách rõ ràng về nguồn gốc xuất xứ của các điển cố, điển tích và thành ngữ, điều đó giúp cho người đọc dễ dàng sử dụng tra cứu và học tập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Quang Hào, *Kiểm kê Từ điển học Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2005.
- [2] Ladislav Zgusta, Hồ Hải Thụy và Vũ Ngọc Bảo dịch, *Giáo trình Từ điển học*, Viện Ngôn ngữ học, Phòng Thông tin Thư Viện, Hà Nội, 1978.
- [3] Nguyễn Văn Minh, *Từ điển Văn liệu* (in lại lần thứ hai), Nxb. Á Châu, Hà Nội, 1952.
- [4] Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, *Từ điển học và Bách khoa thư học Việt Nam: Lý luận và thực tiễn* (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học 2020), Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2020.